

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMIC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Long An, tháng 03 năm 2010

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 14 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMIC

Áp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMIC đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2009 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|-------------------|--------------|
| Phạm Bá Phước | Chủ tịch |
| Phan Văn Tới | Phó Chủ tịch |
| Trương Đình Trà | Thành viên |
| Thái Nhục Sáng | Thành viên |
| Phan Trọng Tài | Thành viên |
| Lê Văn Cư | Thành viên |
| Dương Trọng Khiêm | Thành viên |

Ban Giám đốc:

| | |
|-----------------|--|
| Trương Đình Trà | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/07/2009) |
| Trần Hữu Nghĩa | Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/07/2009) |
| Phan Trọng Tài | Phó Tổng Giám đốc |
| Lâm Quang Phúc | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2009) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hữu Nghĩa
Q. Tổng Giám đốc

Long An, ngày 03/03/2010

Số: 46.10/BCKT-ATAX

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2010.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư AMIC

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMIC.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư AMIC (“Công ty”) được lập ngày 03/03/2010, từ trang 3 đến trang 14 đính kèm, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng ý tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

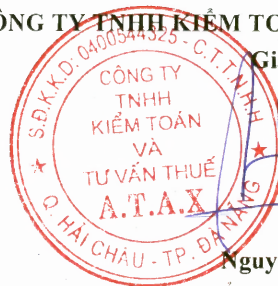
Kiểm toán viên



Lê Hữu Phú

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0466/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ - ATAX



Giám đốc

Nguyễn Văn Sĩ

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

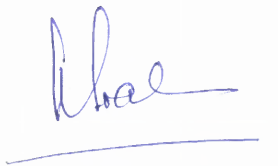
MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150) | 100 | | 7.890.823.474 | 6.980.757.869 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 31.487.702 | 5.677.796.753 |
| 1. Tiền | 111 | 3.1 | 31.487.702 | 5.677.796.753 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.700.000.000 | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 3.2 | 5.700.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.755.386.000 | 1.047.020.679 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.084.386.000 | 683.200.000 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 138 | | 671.000.000 | 363.820.679 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 403.949.772 | 255.940.437 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 387.282.772 | 255.940.437 |
| 3. Các khoản thuế phải thu | 153 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 3.3 | 16.667.000 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260) | 200 | | 110.312.513.085 | 107.394.577.733 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 109.285.592.613 | 106.367.657.261 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 3.4 | 177.335.993 | 252.508.255 |
| - Nguyên giá | 222 | | 511.359.070 | 511.359.070 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (334.023.077) | (258.850.815) |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 3.5 | 109.108.256.620 | 106.115.149.006 |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.026.920.472 | 1.026.920.472 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 3.6 | 1.026.920.472 | 1.026.920.472 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 118.203.336.559 | 114.375.335.602 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310) | 300 | | 1.351.293.250 | 74.206.076 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.351.293.250 | 74.206.076 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.041.426.250 | - |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 100.000.000 | - |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 3.7 | 209.867.000 | 74.206.076 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 116.852.043.309 | 114.301.129.526 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 3.8 | 116.989.214.309 | 114.301.129.526 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 118.700.000.000 | 115.624.600.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 419 | | (1.721.385.691) | (1.334.070.474) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (137.171.000) | - |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | (137.171.000) | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 118.203.336.559 | 114.375.335.602 |



Vũ Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trần Hữu Nghĩa
Q. Tổng Giám đốc
Long An, ngày 03/03/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B02-DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|--|-----------|-------------|----------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 716.580.689 | 172.304.965 |
| <i>Trong đó: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng</i> | | | <i>716.580.689</i> | <i>172.304.965</i> |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.105.595.906 | 173.754.965 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | (389.015.217) | (1.450.000) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.700.000 | 1.450.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.700.000 | 1.450.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (387.315.217) | - |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 4.1 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 4.1 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (387.315.217) | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 61 | | - | - |



Vũ Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng



Trần Hữu Nghĩa
 Q. Tổng Giám đốc
 Long An, ngày 03/03/2010



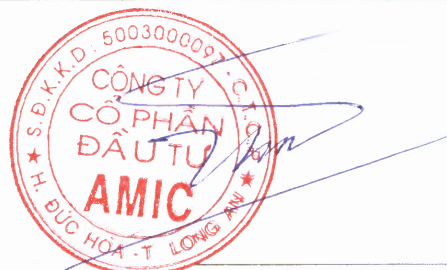
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu B03-DN
 Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (387.315.217) | - |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 75.172.262 | 78.218.248 |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (716.580.689) | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.028.723.644) | 78.218.248 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 9 | | (1.420.744.906) | 70.775.182.800 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay) | 11 | | 1.277.087.174 | (457.791.949) |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | | - | (823.367.486) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | 234.216.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (137.171.000) | (122.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.309.552.376) | 69.684.357.613 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.428.737.364) | (72.387.199.695) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.700.000.000) | - |
| 3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 716.580.689 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (7.412.156.675) | (72.387.199.695) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông | 31 | | 3.075.400.000 | 5.215.200.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông | 32 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3.075.400.000 | 5.215.200.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20 + 30 + 40) | 50 | | (5.646.309.051) | 2.512.357.918 |
| Tiền tồn đầu năm | 60 | | 5.677.796.753 | 3.165.438.835 |
| Tiền tồn cuối kỳ (50 + 60) | 70 | | 31.487.702 | 5.677.796.753 |

Handwritten signature of Vũ Thị Kim Loan

Vũ Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng



Trần Hữu Nghĩa
 Q. Tổng Giám đốc
 Long An, ngày 03/03/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư AMIC (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần. Tên của Công ty khi thành lập là “Công ty Cổ phần Song Tân – Đức Hòa”. Ngày 13/09/2007, Công ty đổi tên thành tên mới “Công ty Cổ phần Đầu tư AMIC” theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã cấp.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 09 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 2) ngày 13/09/2007.

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký lần đầu là 80.000.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 2) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 13/09/2007, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đóng tại ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Văn phòng giao dịch tại Lầu 2, Tòa nhà CIDICO, đường D3, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Năm 2005, Công ty được UBND tỉnh Long An chấp thuận làm chủ đầu tư khu công nghiệp Song Tân thuộc cụm công nghiệp Đức Hòa 3, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích khu công nghiệp này là 306 ha, thuộc địa phận 2 xã Mỹ Hạnh Bắc và xã Đức Lập Hạ. Dự kiến thời gian thuê đất là 50 năm.

Trong giai đoạn ban đầu, Công ty phải làm các công tác chuẩn bị đầu tư, như: lập quy hoạch, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, đền bù giải phóng mặt bằng, lập dự án đầu tư, thiết kế ... Sau khi hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng, Công ty sẽ làm thủ tục thuê quyền sử dụng đất và thực hiện các bước công việc đầu tư tiếp theo. Do đặc điểm hoạt động kinh doanh như vậy nên trong các năm đầu Công ty chưa có doanh thu.

1.3 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 10 người, (tại ngày 31/12/2008 là 9 người).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là chế độ kế toán và các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2009 (Năm) |
|---------------------------|-------------------|
| Phương tiện vận tải | 7 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 |

2.7 Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí như: đền bù giải phóng mặt bằng, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, khảo sát đánh giá tác động môi trường, quy hoạch, thiết kế, xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, chi phí quản lý dự án, chi phí lãi vay được vốn hóa ... Các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư hạ tầng khu công nghiệp sẽ được kết chuyển sang bất động sản đầu tư khi việc đầu tư hoàn thành hoặc đủ cơ sở pháp lý để ghi nhận.

2.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ kinh doanh có thời gian kéo dài trên 1 năm, giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.10 Ghi nhận doanh thu

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 5526/CN-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2005. Theo đó, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động và bằng 28% trong các năm tiếp theo; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% cho 10 năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn được miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị mà trong nước chưa sản xuất được theo điều 26 – Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999 của Chính phủ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đ. Đ. A
K
TU
A
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 26.232.578 | 49.057.077 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.255.124 | 5.628.739.676 |
| Cộng | 31.487.702 | 5.677.796.753 |

3.2 Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 là 5.700.000.000 VND thể hiện số tiền Công ty đang gửi tiết kiệm tại ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng nhằm mục đích lấy lãi.

3.3 Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2009 là 16.667.000 VND thể hiện số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---|-------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 500.224.000 | 11.135.070 | 511.359.070 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2009 | 500.224.000 | 11.135.070 | 511.359.070 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 258.850.815 | | 258.850.815 |
| Tăng trong năm | 71.460.572 | 3.711.690 | 75.172.262 |
| - Trích khấu hao | 71.460.572 | 3.711.690 | 75.172.262 |
| Tại ngày 31/12/2009 | 330.311.387 | 3.711.690 | 334.023.077 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2009 | 241.373.185 | 11.135.070 | 252.508.255 |
| Tại ngày 31/12/2009 | 169.912.613 | 7.423.380 | 177.335.993 |

054
CÓN
TN
EM
V
VÁI
.T
U.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 106.115.149.006 | 33.739.084.381 |
| Tăng | 2.993.107.614 | 72.376.064.625 |
| Giảm | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 109.108.256.620 | 106.115.149.006 |

Các hạng mục/ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Đo đạc lập bản đồ địa chính | 589.936.726 | 589.936.726 |
| Quy hoạch chi tiết | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Khảo sát địa chất | 77.021.375 | 77.021.375 |
| Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Lập dự án đầu tư xây dựng | 181.818.182 | 181.818.182 |
| Phí hoạt động của ban bồi thường | 1.041.137.000 | 1.041.137.000 |
| Quyền sử dụng đất | 19.203.589.910 | 19.203.589.910 |
| Bồi thường giải phóng mặt bằng | 84.018.231.925 | 84.018.231.925 |
| Dò tìm xử lý bom mìn, vật liệu nổ | 2.261.010.650 | 419.584.400 |
| Thẩm định quy hoạch chi tiết | 19.486.000 | 19.486.000 |
| Lập hồ sơ bản vẽ thửa đất | 17.860.000 | 17.860.000 |
| Lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán | 959.483.843 | 14.483.843 |
| Công bố quy hoạch chi tiết | 36.327.727 | 36.327.727 |
| Thẩm tra TK bản vẽ thi công và dự toán | 14.532.000 | - |
| Tư vấn KS lập bản vẽ thi công - dự toán | 163.636.364 | - |
| Chi phí khác | 84.184.918 | 55.671.918 |
| Cộng | 109.108.256.620 | 106.115.149.006 |

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

| | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 1.026.920.472 | 203.552.986 |
| Tăng | - | 823.367.486 |
| Giảm | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 1.026.920.472 | 1.026.920.472 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.7 Các khoản phải trả phải nộp khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Bảo hiểm y tế | - | 206.076 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 209.867.000 | 74.000.000 |
| Hội đồng quản trị Công ty CIDICO | - | 74.000.000 |
| Công ty TNHH Lê Quảng | 75.867.000 | - |
| Cộng | <u>209.867.000</u> | <u>74.206.076</u> |

3.8 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2008 | 110.420.000.000 | 10.600.000 | (1.334.070.474) | 109.096.529.526 |
| Góp vốn trong năm | 5.204.600.000 | - | - | 5.204.600.000 |
| Tại ngày 31/12/2008 | <u>115.624.600.000</u> | <u>10.600.000</u> | <u>(1.334.070.474)</u> | <u>114.301.129.526</u> |
| Góp vốn trong năm | 3.075.400.000 | - | - | 3.075.400.000 |
| Rút vốn trong năm | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm | - | - | (387.315.217) | (387.315.217) |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>118.700.000.000</u> | <u>10.600.000</u> | <u>(1.721.385.691)</u> | <u>116.989.214.309</u> |

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| TT | Cổ đông | Vốn góp thực tế | |
|----|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| 1 | Công ty Công trình Giao thông Công chánh | 31.483.500.000 | 28.408.100.000 |
| 2 | CT CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc | 5.370.000.000 | 5.370.000.000 |
| 3 | Công ty TNHH Quảng Thịnh | - | 10.640.000.000 |
| 4 | Công ty TNHH Xây dựng Lê Quảng | 3.630.000.000 | 3.630.000.000 |
| 5 | Công ty TNHH Xây dựng-TM-VT Mai Phan | 300.000.000 | 1.000.000.000 |
| 6 | Công ty TNHH Sữa TP & NGK Han Co | - | 1.000.000.000 |
| 7 | Công ty CP ĐTPPT CN - TM Củ Chi | 23.996.500.000 | 23.996.500.000 |
| 8 | Cty CP KTXD Phú Nhuận | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 9 | Cty TNHH XD-TM Hàm Nghi | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 10 | Phạm Thanh Bình | - | 2.260.000.000 |
| 11 | Cổ đông khác | 42.720.000.000 | 28.120.000.000 |
| | Tổng cộng | <u>118.700.000.000</u> | <u>115.624.600.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d/ Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| 1 Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 2 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.187.000 | 1.156.246 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.187.000 | 1.156.246 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| 3 Số lượng cổ phiếu đã mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 4 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.187.000 | 1.156.246 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| 5 Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 100.000 | đ/cp |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|---|---------------------------|---------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại | | |
| Lợi nhuận trước thuế | (387.315.217) | - |
| <u>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</u> | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | 129.303.010 | - |
| Thu nhập chịu thuế | (258.012.207) | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 0% | 0% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>-</u> | <u>-</u> |
| <u>Chi phí không được khấu trừ:</u> | <u>Năm 2009</u> | <u>Năm 2008</u> |
| | VND | VND |
| Chi mua rượu, bồi dưỡng | 26.666.010 | |
| Chi phí giao tế | 102.637.000 | |
| Cộng | <u>129.303.010</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

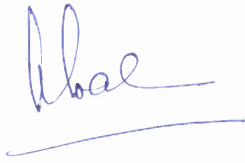
5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

5.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS).



Vũ Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trần Hữu Nghĩa
Q. Tổng Giám đốc

Long An, ngày 03/03/2010